

Chương VI

TÀI CHÍNH CỦA HỘI

Điều 26. Khoản thu của Hội do các nguồn sau đây:

- Hội phí do hội viên đóng góp. Mức hội phí do Ban chấp hành Trung ương Hội quyết định hàng năm.
- Thu nhập do các hoạt động chuyên môn kỹ thuật của Hội.
- Đóng góp của các cá nhân và các chi hội, tỉnh hội, do các nguồn thu nhập từ hoạt động của Hội.
- Đóng góp của các tổ chức do Hội lập ra hoặc bảo trợ.
- Tiền và hiện vật của các cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước ủng hộ Hội.

Điều 27. Khoản chi của Hội gồm:

- Tổ chức các sinh hoạt khoa học, hội nghị, hội thảo.
- In tài liệu thuộc công việc chung của Hội.
- Hỗ trợ việc nghiên cứu cho các tổ chức và các cá nhân đối với các đề tài khoa học có ý nghĩa chung đối với hoạt động của Hội.
- Hành chính phí: Trả lương và phụ cấp cho cán bộ chuyên trách và kiêm nhiệm. Trang bị cơ sở vật chất cho Văn phòng Trung ương Hội.
- Chi khen thưởng của Hội.

Điều 28. Các khoản thu và chi của Hội được thực hiện theo các nguyên tắc công khai theo quy định của Nhà nước.

Ban chấp hành Hội chịu trách nhiệm quản lý tài chính của Hội và quyết toán hàng năm theo quy định của Nhà nước.

Chương VII

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 29. Sửa đổi và bổ sung Điều lệ.

Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do đại hội toàn quốc của Hội Dược học Việt Nam thông qua và có hiệu lực khi được Bộ Nội vụ phê duyệt.

Điều 30. Hiệu lực thi hành.

Giao Ban chấp hành Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành bản Điều lệ này.

Bản Điều lệ này gồm VII chương và 30 Điều đã được Đại hội toàn quốc Hội Dược học Việt Nam thông qua ngày 22 tháng 02 năm 2003, có hiệu lực khi được Bộ Nội vụ phê duyệt./.

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Nội vụ số 27/2003/QĐ-BNV ngày 10/6/2003 về việc phê duyệt bản Điều lệ (sửa đổi) Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Sắc lệnh số 102/SL-L004 ngày 20/5/1957 quy định về quyền lập Hội;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng,

nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Xét đề nghị của Tổng thư ký Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Tổ chức phi Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bản Điều lệ (sửa đổi) của Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam đã được Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2002.

Điều 2. Văn bản có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Tổng thư ký Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Tổ chức phi Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Nội Vụ
Thủ trưởng

ĐẶNG QUỐC TIẾN

ĐIỀU LỆ (sửa đổi) Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Chương I

TÊN GỌI, MỤC ĐÍCH, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI

Điều 1. Tên Hội:

1. Tên hội là: Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam (gọi tắt là Hội Văn nghệ các dân tộc Việt Nam).

Điều 2. Tôn chỉ, mục đích của Hội:

2.1. Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam là một tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp của những người hoạt động sáng tác, sưu tầm, dịch thuật, nghiên cứu, lý luận, phê bình, phổ biến và quản lý nhằm giữ gìn, phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp và sáng tạo trong văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số, góp phần làm phong phú nền văn hóa - văn nghệ Việt Nam; tự nguyện tham gia các hoạt động của Hội.

2.2. Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự quản lý của Nhà nước. Hội hoạt động theo đường lối của Đảng và pháp luật Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.3. Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của hội viên về chính trị, xã hội và hành nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Phạm vi hoạt động của Hội:

Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam hoạt động trong phạm vi cả nước và có quan hệ với các tổ chức văn học - nghệ thuật ở các nước trên thế giới theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Hội:

Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, quyết định theo đa số, phát huy vai trò chủ động sáng tạo của hội viên.

Điều 5. Mối quan hệ của Hội:

5.1. Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam là thành viên của Liên hiệp các Hội văn học - nghệ thuật Việt Nam.

5.2. Là thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

5.3. Hội có quan hệ phối hợp hoạt động với các Hội Văn học - nghệ thuật, các cơ quan, đoàn thể ở Trung ương và địa phương.

Điều 6. Trụ sở, tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản của Hội:

6.1. Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam hoạt động có tư cách pháp nhân và có con dấu, tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

6.2. Trụ sở cơ quan Trung ương Hội đặt tại Thủ đô Hà Nội.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI

Điều 7. Nhiệm vụ của Hội:

7.1. Vận động, tập hợp, đoàn kết, tạo điều kiện cho đội ngũ văn nghệ sĩ các dân tộc thiểu số và các văn nghệ sĩ dân tộc Kinh nghiên cứu, sưu tầm, sáng tác, bảo tồn phát huy giá trị văn học - nghệ thuật truyền thống của dân tộc thiểu số và sáng tạo công trình, tác phẩm văn học nghệ thuật dân tộc thiểu số hiện đại.

7.2. Phối hợp với các Hội chuyên ngành trong Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật, các cơ quan hữu quan và các đoàn thể quần chúng, nhằm:

- Sáng tạo tác phẩm văn học nghệ thuật về cuộc sống và con người các dân tộc thiểu số Việt Nam trên cơ sở tôn trọng tiếng nói, chữ viết và phong cách riêng của từng dân tộc.

- Sưu tầm, dịch, bảo quản các di sản văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số.

- Nghiên cứu, phê bình văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số.

- Phổ biến tác phẩm văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số có giá trị bằng cách in, xuất bản, phát hành, triển lãm, biểu diễn.

- Tổ chức hoạt động giao lưu văn học - nghệ thuật giữa các dân tộc trong nước và ngoài nước; tiếp thu có chọn lọc các thành tựu văn học - nghệ thuật tiên tiến của các nước.

7.3. Thẩm định giá trị, chất lượng các công trình nghiên cứu, sưu tầm, biên dịch, sáng tác của hội viên và các tác giả khác.

7.4. Thẩm định, tư vấn các vấn đề về văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức khi có yêu cầu.

7.5. Kiến nghị với Đảng và Nhà nước về chính sách văn học - nghệ thuật dân tộc thiểu số.

7.6. Tham gia phát hiện, bồi dưỡng các tài năng trẻ và quan tâm giúp đỡ các văn nghệ sĩ lão thành người dân tộc thiểu số.

7.7. Hướng dẫn, phối hợp, giúp đỡ các Hội, các Chi hội trực thuộc thực hiện chương trình hoạt động hàng năm của Hội.

Điều 8. Quyền hạn của Hội:

8.1. Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số của Hội.

8.2. Thành lập và quản lý các cơ quan trực thuộc Hội, Chi hội và quản lý hội viên trong cả nước.

8.3. Khen thưởng và kỷ luật đối với tổ chức, cơ quan trực thuộc: Hội, Chi hội, hội viên và cán bộ nhân viên thuộc biên chế Hội. Khen thưởng tập thể, cá nhân trong nước và nước ngoài có đóng

góp cho sự nghiệp phát triển Văn học - nghệ thuật dân tộc thiểu số Việt Nam.

8.4. Quan hệ với các tổ chức nước ngoài hoạt động về lĩnh vực văn học nghệ thuật theo quy định của pháp luật.

8.5. Nhận tài trợ của Nhà nước và các tổ chức kinh tế xã hội trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

8.6. Tổ chức làm dịch vụ theo đúng nghề nghiệp và quy định của pháp luật.

Chương III

HỘI VIÊN

Điều 9. Tiêu chuẩn hội viên:

Những người hoạt động văn hóa, văn học - nghệ thuật có đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số, là công dân Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thừa nhận Điều lệ Hội, được hai hội viên hoặc Ban chấp hành Hội, Chi hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số, hoặc Ban chấp hành Hội Văn học nghệ thuật tỉnh, thành phố (nơi chưa có Hội, Chi hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số) giới thiệu, đều có thể trở thành hội viên của Hội.

Điều 10. Hội viên của Hội gồm:

10.1. Hội viên chính thức là người có đủ các tiêu chuẩn như quy định ở Điều 9.

10.2. Hội viên tán trợ và hội viên danh dự do Ban chấp hành quy định. Các hội viên tán trợ, hội viên danh dự không tham gia ứng cử, đề cử, bầu cử và biểu quyết trong Đại hội và trong các Hội nghị của Hội.

Điều 11. Nhiệm vụ của hội viên:

11.1. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của Nhà nước, Điều lệ Hội, bảo vệ uy tín của Hội.

11.2. Không ngừng trau dồi nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghề nghiệp, nâng cao chất lượng sáng tác, sáng tạo các tác phẩm văn học nghệ thuật.

11.3. Tuyên truyền, vận động, giới thiệu, kết nạp hội viên mới.

11.4. Đóng hội phí đầy đủ và đúng hạn.

Điều 12. Quyền lợi của hội viên:

12.1. Được cấp thẻ Hội viên Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam. Khi thấy không thích hợp, hội viên có thể viết đơn xin ra Hội.

12.2. Được quyền ứng cử, đề cử và bầu cử vào các cơ quan lãnh đạo của Hội. Thảo luận tham gia ý kiến vào các chủ trương, phương hướng hoạt động của Hội.

12.3. Được hưởng các quyền lợi về vật chất, tinh thần do Hội tạo ra: được Hội tạo điều kiện sáng tác, công bố tác phẩm theo quy định của Hội và Nhà nước.

12.4. Được tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học do Hội đảm nhận, tham dự các lớp chuyên môn do Hội tổ chức.

12.5. Các hội viên từ 65 tuổi trở lên được miễn đóng hội phí, được miễn sinh hoạt Hội nếu hội viên đó đề nghị.

Điều 13. Thẻ thức vào Hội:

13.1. Người muốn vào Hội phải tự nguyện làm hồ sơ theo mẫu của Ban chấp hành Hội quy định.

13.2. Ban chấp hành Hội xét quyết định kết nạp hội viên. Việc kết nạp hội viên mới phải được quá bán số ủy viên Ban chấp hành tán thành. Mỗi năm Hội tổ chức xét kết nạp hội viên một lần.

13.3. Sau khi Ban chấp hành xét kết nạp, Tổng thư ký là người ký quyết định kết nạp. Tuổi Hội của hội viên được tính từ ngày ra quyết định.

Điều 14. Thẻ thức xin ra Hội:

14.1. Hội viên muốn ra Hội, tự nguyện làm đơn gửi Ban chấp hành Hội.

14.2. Ban chấp hành xét đơn xin ra Hội, Tổng thư ký ra quyết định.

14.3. Hội viên khi ra Hội phải trả lại thẻ hội viên.

Chương IV **TỔ CHỨC HỘI**

Điều 15. Tổ chức của Hội:

15.1. Cơ quan lãnh đạo Hội (Trung ương Hội).

- Ban chấp hành Trung ương Hội.
- Ban thư ký.

15.2. Các tổ chức của Hội:

- Ban kiểm tra.
- Ban công tác hội viên và thi đua khen thưởng.
- Hội đồng nghệ thuật Trung ương Hội.
- Chi hội (theo đơn vị hành chính tỉnh, thành phố, ngành...).

15.3. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Hội thành lập theo quy định của pháp luật:

- Văn phòng Trung ương Hội.
- Tạp chí Văn hóa các dân tộc.
- Các tổ chức, đơn vị khác do Hội thành lập.

Điều 16. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội:

16.1. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội là Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu toàn quốc.

- Nhiệm kỳ Đại hội toàn quốc là 5 năm.

16.2. Nội dung chính của Đại hội toàn quốc:

- Thảo luận và thông qua báo cáo tổng kết thực hiện công tác nhiệm kỳ trước và phương hướng công tác nhiệm kỳ tới.
- Thảo luận bổ sung sửa đổi Điều lệ Hội.
- Bầu Ban chấp hành Trung ương Hội.
- Thông qua Nghị quyết Đại hội.

Điều 17. Ban chấp hành Trung ương Hội:

17.1. Ban chấp hành Trung ương Hội là cơ quan lãnh đạo giữa hai kỳ Đại hội toàn quốc. Ban chấp hành được Đại hội bầu trực tiếp, số lượng ủy viên Ban chấp hành do Đại hội quyết định.

17.2. Ban chấp hành lãnh đạo thực hiện các Nghị quyết của Đại hội, đề ra chủ trương công tác và phương hướng hoạt động của Hội trong từng thời kỳ, xét duyệt ngân sách và thông qua kế hoạch hỗ trợ sáng tạo hàng năm, kết nạp hoặc khai trừ hội viên, xét khen thưởng hoặc giải thể các Chi hội và giải quyết các công việc khác của Hội.

17.3. Ban chấp hành bầu Tổng thư ký, các Phó Tổng thư ký và các ủy viên Ban thư ký, bầu Trưởng ban Ban kiểm tra Trung ương Hội, Chủ tịch Hội đồng nghệ thuật Trung ương Hội.

17.4. Ban chấp hành bầu bổ sung hoặc miễn nhiệm ủy viên Ban chấp hành bằng phiếu kín. Số lượng bổ sung không quá 1/5 tổng số ủy viên Ban chấp hành đã được Đại hội quyết định.

17.5. Tổng thư ký nhiệm kỳ trước có trách nhiệm triệu tập các ủy viên Ban chấp hành nhiệm kỳ mới để bầu Tổng thư ký nhiệm kỳ mới. Sau đó Tổng thư ký mới điều hành cuộc họp của

Ban chấp hành để bầu các chức danh lãnh đạo khác của Hội.

17.6. Các quyết định của Ban chấp hành có hiệu lực khi có quá bán số ủy viên Ban chấp hành tán thành.

17.7. Ủy viên Ban chấp hành là đại biểu đương nhiên của Đại hội kế tiếp.

17.8. Ban chấp hành một năm họp một lần (không kể họp bất thường).

Điều 18. Ban thư ký:

18.1. Các ủy viên Ban thư ký do Ban chấp hành bầu ra bằng phiếu kín, số lượng Ban thư ký do Ban chấp hành quyết định.

18.2. Ban thư ký là cơ quan thường trực có nhiệm vụ lập kế hoạch, tổ chức, thực hiện Nghị quyết của Đại hội, của Ban chấp hành. Điều hành các công việc thường xuyên của Hội, bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm cán bộ phụ trách các cơ quan hành chính nghiệp vụ trực thuộc Hội, theo dõi phối hợp hoạt động của các Chi hội, Ban kiểm tra Trung ương Hội, Hội đồng nghệ thuật Trung ương Hội.

18.3. Ban thư ký gồm Tổng thư ký, các Phó Tổng thư ký và các ủy viên Ban thư ký. Các quyết định của Ban thư ký có hiệu lực khi có quá bán số ủy viên Ban chấp hành tán thành.

18.4. Ban thư ký một năm họp hai lần (không kể họp bất thường).

Điều 19. Tổng thư ký:

19.1. Tổng thư ký do Ban chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban chấp hành bằng phiếu kín và phải được quá bán số phiếu của ủy viên Ban chấp hành tán thành.

19.2. Tổng thư ký là Thủ trưởng cơ quan Hội, là đại diện của Hội về mặt pháp lý, chịu trách nhiệm điều hành chung các hoạt động của Hội.

19.3. Tổng thư ký và các ủy viên Ban chấp hành có quyền giới thiệu các Phó Tổng thư ký và các ủy viên Ban thư ký để Ban chấp hành bầu.

Điều 20. Phó Tổng thư ký:

20.1. Các Phó Tổng thư ký do Ban chấp hành bầu bằng phiếu kín; số lượng do Ban chấp hành quyết định.

20.2. Các Phó Tổng thư ký là người giúp Tổng thư ký phụ trách từng phần việc cụ thể và chịu trách nhiệm trước Tổng thư ký và Ban chấp hành về các quyết định của mình trong công việc được phân công. Giải quyết công việc khác khi được Tổng thư ký ủy nhiệm.

20.3. Phó Tổng thư ký trực, thay Tổng thư ký giải quyết các công việc khi Tổng thư ký vắng mặt và phải báo cáo lại cho Tổng thư ký biết.

Điều 21. Ban kiểm tra Trung ương Hội:

21.1. Trưởng ban Ban kiểm tra do Ban chấp hành bầu bằng phiếu kín. Số lượng thành viên Ban thư ký do Ban chấp hành quyết định.

Trưởng ban Ban kiểm tra giới thiệu các ủy viên Ban thư ký để Ban chấp hành thông qua.

21.2. Ban kiểm tra Trung ương Hội có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các tổ chức Hội và hội viên thực hiện Nghị quyết, Điều lệ Hội, đề xuất các biện pháp giải quyết đơn thư khiếu tố các sai phạm của hội viên và các thành viên cơ quan Hội để Ban chấp hành xem xét giải quyết.

Điều 22. Hội đồng nghệ thuật Trung ương Hội:

22.1. Hội đồng nghệ thuật Trung ương Hội là cơ quan tư vấn của Ban chấp hành trong lĩnh vực lý luận phê bình và thẩm định tác phẩm văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số, xét giải thưởng, xét đầu tư sáng tác, đề xuất các biện pháp, phương thức hoạt động nâng cao chất lượng nghệ thuật.

22.2. Chủ tịch Hội đồng nghệ thuật Trung ương Hội do Ban chấp hành bầu bằng phiếu kín, Chủ tịch Hội đồng nghệ thuật giới thiệu các thành viên Hội đồng nghệ thuật Trung ương Hội để Ban chấp hành thông qua.

Điều 23. Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số tỉnh, thành phố:

23.1. Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số ở các tỉnh, thành phố do các tỉnh, thành phố quyết định thành lập.

23.2. Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số ở các tỉnh, thành phố là thành viên tự nguyện của Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Điều 24. Chi hội:

24.1. Chi hội là tổ chức cơ sở của Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam được thành lập ở tỉnh, thành phố có từ 5 hội viên trở lên và là thành viên tự nguyện của Hội Văn học nghệ thuật tỉnh, thành phố.

24.2. Chi hội có nhiệm vụ quản lý hội viên, tổ chức các hoạt động chuyên môn trong Chi hội, triển khai các Nghị quyết, kế hoạch công tác của Ban chấp hành và Ban thư ký. Tập hợp nguyện vọng và ý kiến của hội viên báo cáo với Ban chấp hành hoặc Ban thư ký.

Nhiệm kỳ Đại hội Chi hội là 5 năm.

Điều 25. Văn phòng Trung ương Hội:

- Có nhiệm vụ tổ chức các hoạt động hành chính, văn thư, quản trị, kế toán.

- Theo dõi các hoạt động của Hội.

- Chuẩn bị nội dung cho các kỳ họp của Ban thư ký và Ban chấp hành Hội.

Điều 26. Tạp chí Văn hóa các dân tộc:

Là cơ quan ngôn luận của Hội Văn học - nghệ

thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, ra định kỳ, hoạt động theo luật báo chí.

Điều 27. Ban công tác hội viên và thi đua khen thưởng:

Ban công tác hội viên và thi đua khen thưởng do Ban thư ký phân công, có nhiệm vụ giúp việc cho Ban thư ký và Ban chấp hành về công tác hội viên và công tác thi đua khen thưởng của Hội.

Điều 28. Ban chấp hành, Tổng thư ký, các Phó Tổng thư ký, các ủy viên Ban thư ký và các đơn vị, tổ chức thuộc Hội hoạt động theo mục đích, tôn chỉ của Điều lệ Hội và Quy chế do Ban chấp hành đề ra.

Chương V

TÀI CHÍNH CỦA HỘI

Điều 29. Các nguồn tài sản, tài chính của Hội:

Tài sản và tài chính của Hội bao gồm các nguồn thu:

- Kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, tài sản do Nhà nước giao Hội quản lý và sử dụng (bất động sản và động sản).

- Thu hội phí của hội viên.

- Tài trợ do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước ủng hộ (tiền và hiện vật).

- Thu nhập từ các hoạt động dịch vụ do Hội tổ chức.

Điều 30. Quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của Hội:

30.1. Tài sản và tài chính của Hội được giao cho các cơ quan trực thuộc Hội quản lý, sử dụng cho mục đích đã được quy định trong chức năng của đơn vị. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm trước Ban thư ký về tài sản và tài chính của mình và báo cáo về Ban thư ký theo định kỳ.

30.2. Tài sản và tài chính của Hội được sử dụng cho các mục đích hoạt động theo kế hoạch chung của Hội. Nghiêm cấm việc sử dụng tài sản, tài chính cho mục đích riêng cho một nhóm người, cá nhân hoặc không đem lại lợi ích chung cho Hội.

Chương VI

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 31. Khen thưởng:

31.1. Hội viên và các tổ chức, cơ quan, cá nhân trong và ngoài nước có thành tích trong sáng tác và hoạt động văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số được Hội xét khen thưởng. Hội, Chi hội, hội viên có thành tích xuất sắc được Hội đề nghị Nhà nước, Chính phủ, các Bộ, Ban, ngành, đoàn thể Trung ương xét khen thưởng, phong tặng các danh hiệu cao quý do Nhà nước quy định.

31.2. Ban chấp hành là cơ quan xét khen thưởng các hình thức do Ban chấp hành quy định và đề nghị với cấp trên xét khen thưởng các hình thức do Nhà nước quy định. Việc khen thưởng phải được quá bán ủy viên Ban chấp hành tán thành.

Điều 32. Kỷ luật:

32.1. Hội viên vi phạm pháp luật nhà nước và Điều lệ của Hội sẽ bị thi hành các mức kỷ luật sau: Phê bình, khiển trách, cảnh cáo, khai trừ khỏi Hội.

32.2. Hội viên không tham gia sinh hoạt Hội, không đóng Hội phí từ 2 năm trở lên mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị xóa tên trong danh sách hội viên của Hội.

32.3. Hội viên vi phạm pháp luật bị kết án thì bị xóa tên khỏi Hội.

32.4. Việc thi hành kỷ luật hội viên do Ban

chấp hành Chi hội, Ban kiểm tra đề nghị. Ban chấp hành quyết định và phải được quá bán số ủy viên Ban chấp hành tán thành. Sau khi ra Hội phải trả lại thẻ hội viên.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

Chỉ có Đại hội toàn quốc Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam mới có quyền sửa đổi Điều lệ Hội.

Điều 34. Hiệu lực thi hành.

34.1. Điều lệ này gồm có 7 chương, 34 điều đã thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III ngày 12, 13 tháng 12 năm 2002.

34.2. Điều lệ này có hiệu lực thi hành khi Bộ Nội vụ quyết định phê duyệt Điều lệ.

34.3. Ban chấp hành Hội có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Điều lệ này./.

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
số 28/2003/QĐ-BNV ngày 11/6/2003
về việc ban hành Kế hoạch đào
tạo, bồi dưỡng giảng viên quản
lý nhà nước giai đoạn 2003 - 2005.**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức